

# **Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020
Ông Marco Marinelly	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2020
Bà Mai Huyền Ngọc	Thành viên	từ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 20 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



Số tham chiếu: 61519127/22047818-FN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1



Đinh Anh Thư  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.069.226.916.239</b>	<b>875.293.334.198</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>176.359.091.853</b>	<b>156.334.923.342</b>
111	1. Tiền		66.359.091.853	72.334.923.342
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	84.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>9.012.854.795</b>	<b>8.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.012.854.795	8.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>555.406.786.339</b>	<b>387.340.428.163</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	528.621.938.967	377.627.043.422
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	30.960.304.652	15.062.525.635
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.988.264.967	1.816.010.862
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.163.722.247)	(7.165.151.756)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>314.660.752.705</b>	<b>310.778.358.100</b>
141	1. Hàng tồn kho		314.660.752.705	310.778.358.100
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.787.430.547</b>	<b>12.839.624.593</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	13.787.430.547	12.839.624.593
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.211.252.306.240</b>	<b>1.237.984.430.461</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.296.563.622</b>	<b>18.770.506.156</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	7.796.563.622	12.270.506.156
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		500.000.000	6.500.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.132.003.015.202</b>	<b>1.197.445.635.146</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.131.726.485.527	1.197.163.503.685
222	Nguyên giá		1.492.751.379.908	1.455.914.301.425
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(361.024.894.381)	(258.750.797.740)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	276.529.675	282.131.461
228	Nguyên giá		759.334.250	699.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(482.804.575)	(417.202.789)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>8.669.481.325</b>	<b>4.749.466.998</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.669.481.325	4.749.466.998
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>52.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.600.000.000	2.600.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.683.246.091</b>	<b>14.418.822.161</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.683.246.091	14.418.822.161
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.280.479.222.479</b>	<b>2.113.277.764.659</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>887.605.458.508</b>	<b>994.941.561.611</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>742.605.458.508</b>	<b>554.941.561.611</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	407.056.243.593	229.909.361.250
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.110.769.973	5.075.258.490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.752.240.513	31.882.257.679
314	4. Phải trả người lao động		17.968.325.302	14.738.216.665
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.803.334.674	11.723.914.866
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.623.698.422	2.843.474.836
320	8. Vay ngắn hạn	19	290.181.755.122	258.769.077.825
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>145.000.000.000</b>	<b>440.000.000.000</b>
338	1. Vay dài hạn	19	145.000.000.000	440.000.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.392.873.763.971</b>	<b>1.118.336.203.048</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.392.873.763.971</b>	<b>1.118.336.203.048</b>
411	1. Vốn cổ phần		559.957.830.000	559.957.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		559.957.830.000	559.957.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.241.141.068	30.161.760.258
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		558.426.857.100	292.968.676.987
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		167.757.977.853	111.381.060.782
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		390.668.879.247	181.587.616.205
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.280.479.222.479</b>	<b>2.113.277.764.659</b>

Phạm Thế Tài  
Người lập

Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng

Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	2.887.713.712.689	1.430.030.972.251
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(143.188.500)	(144.865.700)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	21.1	2.887.570.524.189	1.429.886.106.551
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(2.339.353.334.338)	(1.126.524.279.929)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		548.217.189.851	303.361.826.622
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	9.949.607.631	3.809.918.583
22	7. Chi phí tài chính	23	(40.710.822.367)	(30.207.216.323)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.736.882.563)	(29.931.705.195)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(87.998.170.475)	(49.009.092.405)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(23.893.776.963)	(19.778.850.170)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		405.564.027.677	208.176.586.307
31	11. Thu nhập khác	26	3.995.596.254	12.188.273.828
32	12. Chi phí khác	26	(753.786.831)	(29.511.039)
40	13. Lợi nhuận khác	26	3.241.809.423	12.158.762.789
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		408.805.837.100	220.335.349.096
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(18.136.957.853)	(38.747.732.891)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		390.668.879.247	181.587.616.205

Phạm Thế Tài  
Người lập

Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng

Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

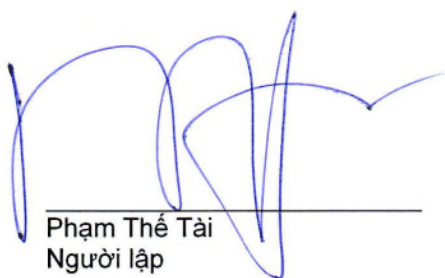
Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>408.805.837.100</b>	<b>220.335.349.096</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	105.221.930.762	58.612.149.317
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(1.429.509)	572.532.429
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		499.762.600	(164.532.515)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.339.092.659)	(6.285.825.111)
06	Chi phí lãi vay	23	38.736.882.563	29.931.705.195
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>551.923.890.857</b>	<b>303.001.378.411</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(155.985.771.506)	(205.161.641.333)
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		(3.882.394.605)	26.412.981.935
11	Tăng các khoản phải trả		170.912.915.365	128.816.079.817
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.787.770.116	(13.432.067.147)
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.542.000.245)	(25.520.066.687)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(35.026.674.753)	(19.146.553.346)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.485.321.932)	(2.549.544.766)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>485.702.413.297</b>	<b>192.420.566.884</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(51.757.282.524)	(25.042.493.641)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		7.461.627.838	3.973.910.273
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		(50.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		1.957.379.535	2.234.252.615
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(92.338.275.151)</b>	<b>(18.834.330.753)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	99.745.966.200
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.689.935.305.400	919.525.914.184
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.953.522.628.103)	(1.065.055.321.009)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả	20.2	(109.752.566.000)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(373.339.888.703)</b>	<b>(45.783.440.625)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

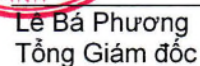
VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		20.024.249.443	127.802.795.506
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		156.334.923.342	28.532.090.163
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(80.932)	37.673
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	176.359.091.853	156.334.923.342

  
Phạm Thế Tài  
Người lập

  
Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng



  
Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 539 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 489).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm 100% quyền biểu quyết trong Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có 1 công ty con như được trình bày tại thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

##### ► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### ► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	84.990.900	26.149.900
Tiền gửi ngân hàng	66.274.100.953	72.308.773.442
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	84.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>176.359.091.853</b>	<b>156.334.923.342</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất là từ 2,9% đến 3% mỗi năm.

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	9.012.854.795	8.000.000.000

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 3,9% đến 4,9% một năm.

Công ty có thể chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	55.320.591.810	38.266.566.525
- Công ty TNHH Bao bì YFY Hà Nam	26.505.207.606	20.793.736.040
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Vĩnh Hưng Đạt	24.381.631.740	22.896.872.550
- Khác	422.414.507.811	295.669.868.307
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>528.621.938.967</b>	<b>377.627.043.422</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.163.722.247)	(7.165.151.756)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>521.458.216.720</b>	<b>370.461.891.666</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	5.168.999.986	8.614.999.990
- Công ty TNHH MTV Trúc Lan Vy	1.473.045.000	864.600.000
- Khác	1.154.518.636	2.790.906.166
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.796.563.622</b>	<b>12.270.506.156</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.165.151.756)	(6.592.619.327)
Dự phòng trích lập trong năm	(165.597.266)	(572.532.429)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	167.026.775	-
Số cuối năm	(7.163.722.247)	(7.165.151.756)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Công Nghệ Dịch Vụ Hùng Duy	5.385.600.000	-
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Phúc Thắng Tây Ninh	3.791.051.000	-
Khác	15.783.653.652	9,062,525,635
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.960.304.652</b>	<b>15.062.525.635</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	170.801.612.703	257.856.917.974
Hàng mua đang đi đường	118.030.934.411	28.858.933.958
Thành phẩm	25.366.883.251	23.537.225.329
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	347.013.233	264.341.340
Công cụ, dụng cụ	114.309.107	260.939.499
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>314.660.752.705</b>	<b>310.778.358.100</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.787.430.547</b>	<b>12.839.624.593</b>
Công cụ, dụng cụ	6.977.319.780	6.392.019.608
Chi phí sửa chữa	4.794.771.670	4.669.388.930
Phí bảo hiểm	1.977.937.314	718.688.797
Khác	37.401.783	1.059.527.258
<b>Dài hạn</b>	<b>9.683.246.091</b>	<b>14.418.822.161</b>
Công cụ, dụng cụ	9.594.284.708	10.959.572.371
Chi phí thuê đất	-	3.373.324.860
Khác	88.961.383	85.924.930
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.470.676.638</b>	<b>27.258.446.754</b>

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	VND  Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	359.608.283.323	1.053.041.793.899	38.296.416.462	4.774.097.741	193.710.000	1.455.914.301.425
Mua sắm mới	5.485.732.164	1.320.700.000	4.382.545.454	1.483.475.546	-	12.672.453.164
Đầu tư XD CB hoàn thành	29.916.672.351	2.198.206.318	2.989.936.364	-	-	35.104.815.033
Thanh lý trong năm	(9.036.776.078)	(738.250.000)	(1.165.163.636)	-	-	(10.940.189.714)
Số cuối năm	385.973.911.760	1.055.822.450.217	44.503.734.644	6.257.573.287	193.710.000	1.492.751.379.908
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	8.223.405.061	23.196.206.484	3.858.514.960	1.051.246.375	193.710.000	36.523.082.880
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	(62.218.877.480)	(179.086.450.899)	(15.205.294.428)	(2.046.464.933)	(193.710.000)	(258.750.797.740)
Khấu hao trong năm	(20.997.637.467)	(77.435.791.886)	(5.973.689.422)	(749.210.201)	-	(105.156.328.976)
Thanh lý trong năm	1.321.130.138	735.164.275	825.937.922	-	-	2.882.232.335
Số cuối năm	(81.895.384.809)	(255.787.078.510)	(20.353.045.928)	(2.795.675.134)	(193.710.000)	(361.024.894.381)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	297.389.405.843	873.955.343.000	23.091.122.034	2.727.632.808	-	1.197.163.503.685
Số cuối năm	304.078.526.951	800.035.371.707	24.150.688.716	3.461.898.153	-	1.131.726.485.527
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 19)	28.739.333.710	20.888.142.605	3.391.352.879	-	-	53.018.829.194



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	82.602.450	616.731.800	699.334.250
Mua mới	-	60.000.000	60.000.000
Số cuối năm	82.602.450	676.731.800	759.334.250
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	82.602.450	306.231.800	388.834.250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(82.602.450)	(334.600.339)	(417.202.789)
Hao mòn trong năm	-	(65.601.786)	(65.601.786)
Số cuối năm	(82.602.450)	(400.202.125)	(482.804.575)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	-	282.131.461	282.131.461
Số cuối năm	-	276.529.675	276.529.675

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II	8.669.481.325	-
Công trình Nhà máy Giao Long - Giai đoạn I	-	3.834.542.845
Khác	-	914.924.153
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.669.481.325</b>	<b>4.749.466.998</b>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc VND</i>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre (*)	100%	50.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (**)	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>52.600.000.000</b>		<b>2.600.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

(\*) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

(\*\*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	400.284.863.593	225.553.361.250
- VIPA Lausanne SA	97.033.746.152	17.190.610.010
- America Chung Nam LLC	20.816.246.980	-
- Peute Papierrecycling BV	18.800.329.740	13.068.062.518
- Khác	263.634.540.721	195.294.688.722
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	6.771.380.000	4.356.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>407.056.243.593</b>	<b>229.909.361.250</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiamen Haixia Supply Chain Development Ltd	444.596.103	-
Công ty TNHH Thành Đạt	411.853.750	-
Dongguan Yuguang Imports and Exports Trading Co., Ltd	346.303.350	-
Nanyang Trade (HK) Co., Ltd	345.397.668	-
Kwok Fung (Sino HK) Enterprise Ltd	-	2.826.306.086
Jinhong Industrial (Hong Kong) Ltd	-	2.114.276.124
Khác	562.619.102	134.676.280
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.110.769.973</b>	<b>5.075.258.490</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.553.467.771	18.136.957.854	(35.026.674.753)	7.663.750.872
Thuế thu nhập cá nhân	218.457.035	7.974.491.307	(7.941.374.072)	251.574.270
Thuế giá trị gia tăng	7.110.332.873	114.493.181.564	(114.766.599.066)	6.836.915.371
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.882.257.679</b>	<b>140.604.630.725</b>	<b>(157.734.647.891)</b>	<b>14.752.240.513</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy Giao Long - Giai đoạn II	6.556.632.469	6.938.450.651
Chi phí lãi vay	1.194.882.318	2.956.164.384
Khác	51.819.887	1.829.299.831
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.803.334.674</b>	<b>11.723.914.866</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng môi giới	2.160.767.135	2.330.057.549
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	447.717.287	185.675.595
Khác	15.214.000	327.741.692
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.623.698.422</b>	<b>2.843.474.836</b>

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

## 19. VAY

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	VND Số cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>258.769.077.825</b>	<b>1.689.935.305.400</b>	<b>(1.658.522.628.103)</b>	<b>290.181.755.122</b>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	198.769.077.825	1.689.935.305.400	(1.598.522.628.103)	290.181.755.122
Vay dài hạn đến hạn phải trả	60.000.000.000	-	(60.000.000.000)	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>440.000.000.000</b>	-	<b>(295.000.000.000)</b>	<b>145.000.000.000</b>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.2)	440.000.000.000	-	(295.000.000.000)	145.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>698.769.077.825</b>	<b>1.689.935.305.400</b>	<b>(1.953.522.628.103)</b>	<b>435.181.755.122</b>

## 19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản các vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	116.078.414.525	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2021 đến ngày 28 tháng 5 năm 2021	4,0% - 5,0%	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 01/2019/670908/HDTD, ngày 17 tháng 9 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	124.315.375.701	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	4,2% - 5,0%	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 500 triệu theo hợp đồng cầm cố giấy tờ số 01/2020/670908/HĐBĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.787.964.896	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2021 đến 30 tháng 4 năm 2021	4,2%	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>290.181.755.122</b>			



# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

## 19. VAY (tiếp theo)

### 19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Bảo đảm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	145.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2023 đến ngày 30 tháng 8 năm 2025	7,8%	Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II (Thuyết minh số 10)
Trong đó: Vay dài hạn	145.000.000.000			

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	841.964.938.209
Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu	34.459.770.000	27.365.196.200	-	-	61.824.966.200
Phát hành cổ phần cho người lao động	22.390.000.000	15.531.000.000	-	-	37.921.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	181.587.616.205	181.587.616.205
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.705.793.916	(6.705.793.916)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.682.317.566)	(2.682.317.566)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.280.000.000)	(2.280.000.000)
Phát hành cổ phiếu để thanh toán cổ tức	89.592.570.000	-	-	(89.592.570.000)	-
Số cuối năm	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	292.968.676.987	1.118.336.203.048
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	292.968.676.987	1.118.336.203.048
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	390.668.879.247	390.668.879.247
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(109.752.566.000)	(109.752.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.079.380.810	(9.079.380.810)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.631.752.324)	(3.631.752.324)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.747.000.000)	(2.747.000.000)
Số cuối năm	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	558.426.857.100	1.392.873.763.971

(\*) Vào ngày 10 tháng 12 năm 2020, Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2020 tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 31/NQ-HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	559.957.830.000	413.515.490.000
Tăng trong năm	-	146.442.340.000
Vốn góp cuối năm	<u>559.957.830.000</u>	<u>559.957.830.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	109.752.566.000	89.592.570.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	109.752.566.000	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	89.592.570.000

**20.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	55.995.783	55.995.783
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	55.995.783	55.995.783
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	55.995.783	55.995.783

**20.4 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/ cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 VND
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 VND
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 VND
9	Ngày bắt đầu chào bán	5 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.4 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tiếp theo)**

Tình hình sử dụng vốn:

	VND
Các chi phí liên quan đến dự án	Số tiền
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	7.002.033.328
Công Ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	5.242.553.675
Công ty TNHH ABB	4.672.254.000
Andritz Technologies H.K.Limited	4.072.840.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	3.815.257.135
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	2.857.503.373
Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW	2.063.820.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đại Hùng Cường	1.537.803.336
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Xây Dựng Minh Phát	1.779.107.887
Khác	12.593.887.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.535.332.654</b>

Theo đó, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 với tổng số tiền là 13.293.095.046 VND.

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.887.713.712.689</b>	<b>1.430.030.972.251</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.885.980.077.653	1.426.726.927.113
Doanh thu bán máy móc thiết bị	1.690.563.636	1.478.700.000
Doanh thu bán nguyên vật liệu	43.071.400	1.825.345.138
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(143.188.500)</b>	<b>(144.865.700)</b>
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(143.188.500)	(144.865.700)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.887.570.524.189</b>	<b>1.429.886.106.551</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.885.836.889.153	1.426.582.061.413
Doanh thu bán máy móc thiết bị	1.690.563.636	1.478.700.000
Doanh thu bán nguyên vật liệu	43.071.400	1.825.345.138



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU (tiếp theo)**

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.877.446.848	1.471.093.181
Lãi tiền gửi	1.935.422.200	2.311.914.838
Khác	136.738.583	26.910.564
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.949.607.631</b>	<b>3.809.918.583</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	2.337.989.837.585	1.123.535.686.864
Giá vốn máy móc thiết bị	1.326.000.000	1.185.000.000
Giá vốn nguyên vật liệu	37.496.753	1.803.593.065
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.339.353.334.338</b>	<b>1.126.524.279.929</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi tiền vay	38.736.882.563	29.931.705.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.913.939.804	275.511.128
Khác	60.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.710.822.367</b>	<b>30.207.216.323</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>87.998.170.475</b>	<b>49.009.092.405</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.405.698.609	36.800.554.669
Chi phí nhân viên	11.848.311.845	4.547.539.187
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.882.450.384	3.842.334.516
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.370.448.476	2.258.293.843
Khác	1.491.261.161	1.560.370.190
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>23.893.776.963</b>	<b>19.778.850.170</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.203.228.811	6.386.360.274
Chi phí nhân viên	8.148.627.488	7.726.599.638
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.401.659.168	1.321.998.895
Khác	4.140.261.496	4.343.891.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>111.891.947.438</b>	<b>68.787.942.575</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.873.032.645.362	1.097.431.149.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.701.035.962	262.252.885.033
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	105.221.930.762	58.612.149.317
Chi phí nhân viên	103.165.312.021	68.191.885.480
Khác	176.353.900.429	14.651.432.517
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.779.474.824.536</b>	<b>1.501.139.501.630</b>

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.995.596.254</b>	<b>12.188.273.828</b>
Thu tiền bồi thường	3.217.963.861	8.437.650.758
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	3.265.708.374
Khác	777.632.393	484.914.696
<b>Chi phí khác</b>	<b>753.786.831</b>	<b>29.511.039</b>
Lỗ từ xóa sổ tài sản cố định	596.329.541	-
Khác	157.457.290	29.511.039
<b>THU NHẬP KHÁC THUẦN</b>	<b>3.241.809.423</b>	<b>12.158.762.789</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty:

- Công ty được miễn ba năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 1 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tiếp theo (2016 - 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015; và
- Công ty được miễn ba năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2022) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tiếp theo (2023 - 2027).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 27.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>18.136.957.853</u>	<u>38.747.732.891</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>408.805.837.100</u></b>	<b><u>220.335.349.096</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	81.761.167.420	44.067.069.819
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	700.191.684	534.968.547
Thuế TNDN được miễn và giảm	<u>(64.324.401.251)</u>	<u>(5.854.305.475)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>18.136.957.853</u></b>	<b><u>38.747.732.891</u></b>

### 27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm nay	VND Năm trước
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Góp vốn Bán tài sản cố định	50.000.000.000 7.157.922.031	- -
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	26.691.157.500	11.618.200.000
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	Công ty cùng chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.177.489.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

				VND
Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty Mua hàng hóa liên kết	và dịch vụ	6.771.380.000	4.356.000.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.350.345.293	1.029.348.829
Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.700.104.623	1.314.275.657
Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	896.066.937	684.461.413
Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	188.000.000	195.000.000
Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	188.000.000	195.000.000
Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	167.000.000	195.000.000
Tatsuyuki Ota	Thành viên HĐQT	167.000.000	195.000.000
Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.677.516.853</b>	<b>3.808.085.899</b>

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

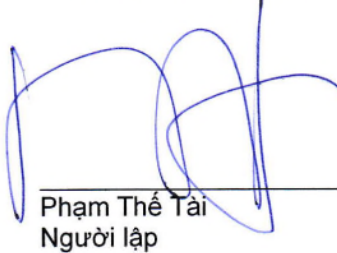
Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

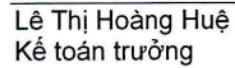
	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.407.751.128	4.478.588.357
Từ 1 đến 5 năm	9.631.004.513	9.274.353.428
Trên 5 năm	30.417.490.623	29.912.591.226
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.456.246.264</b>	<b>43.665.533.011</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty

  
Phạm Thế Tài  
Người lập

  
Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng

  
Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam  
Tel: 075.2470655 - 3611666 \* Fax: 075.3635222 - 3611222  
Email: donghaibentre@yahoo.com \* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 28/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2021

"V/v giải trình KQHĐKD riêng năm 2020"

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2020 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 390.668.879.247 đồng, tăng 115,14 % so với năm 2019, nguyên nhân là do :

- Nhà Máy Giấy Giao Long – Giai đoạn II đi vào hoạt động chính thức từ ngày 01/09/2019, sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 101,94%, giá vốn hàng bán tăng 107,66%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 161,15% chủ yếu từ chênh lệch tỷ giá do thanh toán ngoại tệ cho Nhà cung cấp từ nguồn ngoại tệ thu từ xuất khẩu và đánh giá lại các khoản nợ phải trả, phải thu, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng tăng 79,55% (chủ yếu là tăng chi phí vận chuyển và chi phí tiếp thị khách hàng).

- Thu nhập khác giảm 67,22% chủ yếu là do giảm các khoản thu bồi thường từ nhà cung cấp.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm là do được hưởng ưu đãi về thuế đối với dự án đầu tư mở rộng – Dự án Nhà Máy Giấy Giao Long – giai đoạn II.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2019	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	2.887.570.524.189	1.429.886.106.551	1.457.684.417.638	101,94
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	2.339.353.334.338	1.126.524.279.929	1.212.829.054.409	107,66
3	Doanh thu hoạt động TC	Đồng	9.949.607.631	3.809.918.583	6.139.689.048	161,15
4	Chi phí tài chính	Đồng	40.710.822.367	30.207.216.323	10.503.606.044	34,77
	Chi phí lãi vay	Đồng	38.736.882.563	29.931.705.195	8.805.177.368	29,42
5	Chi phí bán hàng	Đồng	87.998.170.475	49.009.092.405	38.989.078.070	79,55
6	Chi phí QLDN	Đồng	23.893.776.963	19.778.850.170	4.114.926.793	20,80
7	Thu nhập khác	Đồng	3.995.596.254	12.188.273.828	(8.192.677.574)	(67,22)
8	Chi phí khác	Đồng	753.786.831	29.511.039	724.275.792	2.454,25
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Đồng	18.136.957.853	38.747.732.891	(20.610.775.038)	(53,19)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	390.668.879.247	181.587.616.205	209.081.263.042	115,14

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**



*Lê Bá Phương*